

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

*Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
 - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
 - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 21/12/2011 của Công ty là 78.750.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là: 21.064.910.384 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2012 là: 14.796.249.842 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty* trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Ông	Bùi Duy Chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Mai Tiến Dũng	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đức	Ủy viên
Ông	Trần Đăng Thành	Ủy viên
Ông	Lê Quang Viêng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Ông	Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Bà	Hà Thị Hồng Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông	Đặng Xuân Bình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam – Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Đảm bảo lợi ích của cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Tiên Dũng

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Duy Chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 1917.../BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol****Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 18/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Ngô Quang Tiến
Phó Giám đốc**Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV**Thay mặt và đại diện cho****CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013***Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên**Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.346.501.512	105.095.996.272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.391.421.210	37.239.676.440
111	1. Tiền		18.045.738.640	35.539.676.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.345.682.570	1.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.628.317.810	4.609.944.867
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.341.388.672	8.776.682.253
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.125.250.034	43.023.131.280
131	1. Phải thu khách hàng		41.949.730.903	37.757.305.113
132	2. Trả trước cho người bán		452.908.655	4.164.147.968
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.253.074.912	1.305.243.693
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(530.464.436)	(203.565.494)
140	IV. Hàng tồn kho	6	163.612.732	2.891.182.974
141	1. Hàng tồn kho		163.612.732	2.891.182.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.037.899.726	17.332.060.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.187.602	26.640.767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	410.307.782
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		15.019.712.124	16.895.112.162
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.398.893.897	98.636.822.897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		50.413.294.241	89.069.496.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	38.564.684.463	70.708.553.379
222	- Nguyên giá		62.139.802.129	105.187.388.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.575.117.666)	(34.478.835.399)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	9.966.952.243	17.057.288.731
228	- Nguyên giá		10.765.778.070	18.051.249.643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(798.825.827)	(993.960.912)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.881.657.535	1.303.654.808
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		47.161.354.500	6.698.130.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	42.739.730.000	1.739.730.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	2.300.000.000	2.300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	2.771.624.500	2.658.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	12	(650.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.824.245.156	2.869.195.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.824.245.156	2.814.771.479
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	54.424.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.745.395.409	203.732.819.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.481.649.610	50.136.076.627
310	I. Nợ ngắn hạn		29.236.590.506	49.159.739.224
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		634.108.873	1.386.853.747
313	3. Người mua trả tiền trước		1.918.664.474	1.689.402.302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.924.286.819	2.810.408.486
315	5. Phải trả người lao động		14.151.597.846	26.900.939.425
316	6. Chi phí phải trả	15	1.250.045.360	599.938.342
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	7.967.858.111	15.474.446.027
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		390.029.023	297.750.895
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		245.059.104	976.337.403
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	760.604.848
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		245.059.104	195.332.555
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	20.400.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.263.745.799	153.596.742.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	159.263.745.799	153.596.742.542
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.750.000.000	78.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.293.591.687	26.293.591.687
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(667.068.512)	(667.068.512)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		34.266.271.760	27.510.778.247
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.824.701.022	4.852.531.350
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.796.249.842	16.856.909.770
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.745.395.409	203.732.819.169

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

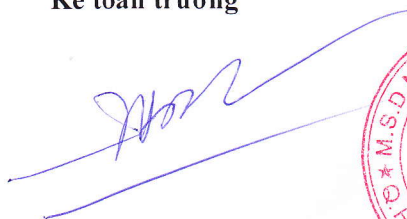
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài		-	
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		6.368.309.919	3.405.176.003
5.	Ngoại tệ các loại		-	
-	- USD		31.212,92	100.098,59
-	- EUR		275,00	5.784,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

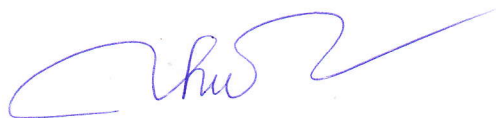
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	225.499.389.927	233.322.348.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	4.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	20	225.499.389.927	233.318.348.772
11	4. Giá vốn hàng bán	21	172.494.054.460	183.085.386.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.005.335.467	50.232.962.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.057.695.558	5.101.199.672
22	7. Chi phí tài chính	23	567.598.421	2.818.438.311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		14.459.716.525	9.666.226.974
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.371.507.830	17.559.399.609
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.664.208.249	25.290.097.541
31	11. Thu nhập khác		893.615.295	316.347.295
32	12. Chi phí khác		30.448.940	164.170.007
40	13. Lợi nhuận khác		863.166.355	152.177.288
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.527.374.604	25.442.274.829
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.462.464.220	3.042.152.627
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.064.910.384	22.400.122.202
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.688	2.859

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

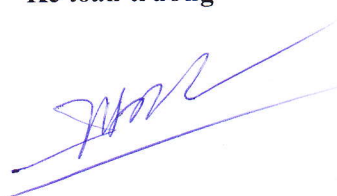
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	236.489.356.220	252.174.477.482
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(138.258.736.949)	(74.284.275.210)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(94.148.998.665)	(96.072.114.010)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.161.899.368)	(3.479.045.091)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	71.571.010.530	40.749.051.419
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(68.958.353.896)	(106.684.935.544)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.532.377.872	12.403.159.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.152.470.517)	(24.726.711.599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.185.000	124.314.276
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.015.963.888)	(7.290.229.600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.795.720.000	6.627.364.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(500.000.000)	(300.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.039.651.670	3.561.653.287
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.827.877.735)	(22.003.608.836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	43.591.687
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.539.680.000)	(20.376.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.539.680.000)	(20.333.388.313)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.835.179.863)	(29.933.838.103)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.239.676.440	66.548.141.271
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.075.367)	625.373.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	24.391.421.210	37.239.676.440

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2012***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.750.000.000 VND (*bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 54, Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
 - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
 - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

0202
ONG T
THIEM HU
V KET
EM TC
T NAM
N TP

3 . TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.852.336.926	9.279.543.988
Tiền gửi ngân hàng	16.193.401.714	26.260.132.452
Các khoản tương đương tiền	6.345.682.570	1.700.000.000
Cộng	24.391.421.210	37.239.676.440

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (@)	5.192.559.984	7.848.097.453
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	148.828.688	928.584.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.713.070.862)	(4.166.737.386)
Cộng	3.628.317.810	4.609.944.867

(@) Chi tiết bao gồm:

STT	Mã CK	Số lượng	Giá mua	Giá vốn	Giá thị trường ngày 31/12/2012	Giá trị tại ngày 31/12/2012	Dự phòng giảm giá
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	(4)	(5) = (1) x (4)	(6) = (5)-(3)
1	ACB	23.527	24.097	566.926.389	16.300	383.490.100	(183.436.289)
2	APC	9.000	42.554	131.427.750	10.200	91.800.000	(39.627.750)
3	BMI	21.910	26.065	216.270.328	7.900	173.089.000	(43.181.328)
4	BIC	11.000	8.211	90.325.250	7.500	82.500.000	(7.825.250)
5	CDC	100	3.569	356.890	5.400	540.000	-
6	CLC	8.400	15.183	127.535.043	15.000	126.000.000	(1.535.043)
7	CLW	3.350	11.457	38.381.715	11.000	36.850.000	(1.531.715)
8	DBC	35	19.549	684.206	20.500	717.500	-
9	DBC (TP)	705	100.000	70.500.000	100.000	70.500.000	-
10	DMC	300	31.378	9.413.475	29.000	8.700.000	(713.475)
11	GMD	5.400	81.771	441.561.150	18.100	97.740.000	(343.821.150)
12	HAI	6	101.350	608.102	24.200	145.200	(462.902)
13	HAS	7	91.836	642.855	5.000	35.000	(607.855)
14	HVG	480	19.716	9.463.600	23.300	11.184.000	-
15	ITA	18.000	6.375	114.756.175	4.700	84.600.000	(30.156.175)
16	KHA	45.020	22.905	1.031.189.346	13.400	603.268.000	(427.921.346)
17	PET	16.000	11.945	191.126.625	12.500	200.000.000	-
18	PVI	50	25.865	1.293.225	15.200	760.000	(533.225)
19	SBC	4.000	22.637	90.546.806	12.000	48.000.000	(42.546.806)
20	SCJ	5.000	38.955	194.775.725	5.000	25.000.000	(169.775.725)
21	STB	5	48.725	243.623	19.900	99.500	(144.123)
22	SZL	16.000	88.449	280.931.578	12.200	195.200.000	(85.731.578)
23	TNA	11.180	10.000	366.844.825	15.200	169.936.000	(196.908.825)
24	TIE	15.610	20.580	217.084.358	11.000	171.710.000	(45.374.358)
25	TTF	120	-	-	5.200	624.000	-
26	VCB	23.500	28.298	665.012.385	27.200	639.200.000	(25.812.384)
27	VHL	200	51.128	10.225.500	10.300	2.060.000	(8.165.500)
28	PGS	3.500	19.878	69.573.500	17.000	59.500.000	(10.073.500)
29	PXS	8.000	10.166	81.326.810	7.700	61.600.000	(19.726.810)
30	SHB	6.750	8.154	55.037.250	5.900	39.825.000	(15.212.250)
31	MBB	8.500	40.000	118.495.500	12.500	106.250.000	(12.245.500)
Tổng cộng				5.192.559.984		3.490.923.300	(1.713.070.862)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	37.000.000	88.550.000
Phải thu người lao động	-	46.320.000
Phải thu khác	3.820.652.952	269.678.895
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	395.421.960	900.694.798
Cộng	4.253.074.912	1.305.243.693

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.677.732	2.888.197.974
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	2.985.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	163.612.732	2.891.182.974

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị,	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	cụ quản lý	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	54.800.908.332	27.714.526.485	14.235.556.152	8.436.397.809	105.187.388.778
Số tăng trong kỳ	4.757.817	2.212.739.742	3.035.470.728	546.396.364	5.799.364.651
- Mua trong kỳ		2.212.739.742	3.035.470.728	546.396.364	5.794.606.834
- Tăng khác	4.757.817				4.757.817
Số giảm trong kỳ	23.909.212.307	17.039.598.202	5.306.617.513	2.591.523.278	48.846.951.300
- Thanh lý, nhượng bán		125.933.731		205.104.122	331.037.853
- Giảm khác (Góp vốn)	23.909.212.307	16.913.664.471	5.306.617.513	2.386.419.156	48.515.913.447
Số dư cuối kỳ	30.896.453.842	12.887.668.025	11.964.409.367	6.391.270.895	62.139.802.129
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.271.956.177	12.729.377.365	10.314.283.347	3.163.218.510	34.478.835.399
Số tăng trong kỳ	2.343.111.148	2.298.273.551	1.034.020.069	836.175.266	6.511.580.034
- Khấu hao trong năm	2.343.111.148	2.298.273.551	1.034.020.069	836.175.266	6.511.580.034
Số giảm trong kỳ	3.342.466.752	9.525.630.948	3.247.981.136	1.299.218.931	17.415.297.767
- Thanh lý, nhượng bán		123.733.731		178.358.596	302.092.327
- Giảm khác (Góp vốn)	3.342.466.752	9.401.897.217	3.247.981.136	1.120.860.335	17.113.205.440
Số dư cuối kỳ	7.272.600.573	5.502.019.968	8.100.322.280	2.700.174.845	23.575.117.666
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	46.528.952.155	14.985.149.120	3.921.272.805	5.273.179.299	70.708.553.379
Tại ngày cuối kỳ	23.623.853.269	7.385.648.057	3.864.087.087	3.691.096.050	38.564.684.463

3 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17.829.249.643			222.000.000	18.051.249.643
Số tăng trong kỳ	-	-	-	193.600.000	193.600.000
- Mua trong kỳ				193.600.000	193.600.000
Số giảm trong kỳ	7.479.071.573	-	-	-	7.479.071.573
- Giảm khác (Góp vốn)	7.479.071.573				7.479.071.573
Số dư cuối kỳ	10.350.178.070	-	-	415.600.000	10.765.778.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	870.598.913			123.361.999	993.960.912
Số tăng trong kỳ	256.789.179	-	-	93.217.853	350.007.032
- Khấu hao trong kỳ	256.789.179			93.217.853	350.007.032
Số giảm trong kỳ	545.142.117	-	-	-	545.142.117
- Giảm khác (Góp vốn)	545.142.117				545.142.117
Số dư cuối kỳ	582.245.975	-	-	216.579.852	798.825.827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731
Tại ngày cuối kỳ	9.767.932.095	-	-	199.020.148	9.966.952.243

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237.548.182	169.545.455
- Phần mềm quản trị nhân sự	143.000.000	108.000.000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1	475.000.000	
Cộng	1.881.657.535	1.303.654.808

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào Công ty con	42.739.730.000	1.739.730.000
Cộng	42.739.730.000	1.739.730.000
(*) Bao gồm:		
- Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	41.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	1.529.730.000	1.529.730.000
- Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	210.000.000	210.000.000
Cộng	42.739.730.000	1.739.730.000

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	2.300.000.000	2.300.000.000

(*) Bao gồm:

- Văn phòng Công chứng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP Đầu giá và Thương mại Vinacontrol	300.000.000	300.000.000

Cộng	2.300.000.000	2.300.000.000
-------------	----------------------	----------------------

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2.717.200.000	2.658.400.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 2 năm	54.424.500	
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(650.000.000)	
Cộng	2.121.624.500	2.658.400.000

(*) Bao gồm:

	<u>Số lượng</u>	<u>Thành tiền</u>
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000
Cổ phiếu của Tổng Công ty Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	1.920	58.800.000

Cộng		2.717.200.000
-------------	--	----------------------

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1.824.245.156	2.814.771.479
Cộng	1.824.245.156	2.814.771.479

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.241.646.830	1.506.671.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	927.152.998	626.588.146
Thuế thu nhập cá nhân	616.886.991	677.148.349
Các loại thuế khác	138.600.000	-
Cộng	2.924.286.819	2.810.408.486

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả khác	1.250.045.360	599.938.342
Cộng	<u>1.250.045.360</u>	<u>599.938.342</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.650.000	2.485.692
Kinh phí công đoàn	1.115.961.377	1.251.780.728
Bảo hiểm xã hội	2.989.266	259.630.884
Bảo hiểm y tế	2.228.864	2.167.575
Phải trả về cổ phần hoá	-	677.250.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.165.061
Phải trả phải nộp khác	6.831.261.341	13.234.800.408
Phải thu khác (Dư Có)	13.767.263	18.165.679
Cộng	<u>7.967.858.111</u>	<u>15.474.446.027</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2012</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55.125.000.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	<u>78.750.000.000</u>	100%	<u>78.750.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	78.750.000.000	78.750.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	78.750.000.000	78.750.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37.700	37.700
- Cổ phiếu phổ thông	37.700	37.700
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu phổ thông	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng
e) Các quỹ của công ty	31/12/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	34.266.271.760	27.510.778.247
- Quỹ dự phòng tài chính	5.824.701.022	4.852.531.350

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.499.389.927	233.322.348.772
Cộng	225.499.389.927	233.322.348.772

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	4.000.000
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	4.000.000

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	225.499.389.927	233.318.348.772
Cộng	225.499.389.927	233.318.348.772

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172.494.054.460	183.085.386.009
Cộng	172.494.054.460	183.085.386.009

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.714.834.203	2.774.871.387
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	80.000.000	300.000.000
Cổ tức được chia	458.302.500	486.781.900
Doanh thu bán chứng khoán	794.626.197	592.337.255
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	8.831.519	268.597.984
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	1.101.139	678.611.146
Cộng	4.057.695.558	5.101.199.672

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	27.580.360	5.309.985
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	14.693.688	2.556.499
Chi phí đầu tư chứng khoán	2.328.990.897	1.819.750.671
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(1.803.666.524)	947.963.499
Chi phí tài chính khác	-	42.857.657
Cộng	567.598.421	2.818.438.311

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2012 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	<u>Năm nay</u>
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	24.527.374.604
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện) (2)	14.693.688
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, LN được chia) (3)	538.302.500
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia:</i>	<i>538.302.500</i>
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	24.003.765.792
Trong đó:	
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm 50%:	27.699.713.756
+ Thu nhập không được hưởng ưu đãi (Trung tâm TN và PT 2)	(3.695.947.964)
Chi phí thuế TNDN doanh nghiệp hiện hành	3.462.464.220

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	2.443.004.564
Chi phí nhân công	123.730.856.056
Chi phí khấu hao	6.861.587.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.653.934.305
Chi phí bằng tiền khác	15.635.896.824
Tổng cộng	205.325.278.815

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	<u>Doanh thu thuần</u>	<u>Giá vốn cung</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
	cung cấp dịch vụ	cấp dịch vụ	
Hà Nội	47.408.966.059	41.605.490.887	5.803.475.172
Hải Phòng	28.404.198.386	20.968.543.038	7.435.655.348
Quảng Ninh	29.079.870.186	21.345.088.111	7.734.782.075
Đà Nẵng	37.225.410.671	25.790.172.313	11.435.238.358
Thành phố Hồ Chí Minh	83.380.944.625	62.784.760.111	20.596.184.514
Tổng cộng	225.499.389.927	172.494.054.460	53.005.335.467

27 . THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.033.690
	Công ty con	Chi phí cung cấp dịch vụ	86.020.000
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.919.002
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	Công ty con	Góp vốn	41.000.000.000
	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.417.621.060
	Công ty con	Chi phí cung cấp dịch vụ	852.004.375
Văn phòng công chứng Thăng Long	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.946.124
	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	80.000.000

Tại thời điểm 31/12/2012, số dư với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/Phải trả (+/-)
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Công ty con	Phải thu khách hàng	476.809.724
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Công ty con	Phải thu khách hàng	387.061.488
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	5.515.537.230

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2) - (3)
A. Tài sản tài chính			
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.391.421.210	-	24.391.421.210
Phải thu khách hàng	41.949.730.903	530.464.436	41.419.266.467
Trả trước cho người bán	452.908.655	-	452.908.655
Các khoản phải thu khác	4.253.074.912	-	4.253.074.912
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.341.388.672	1.713.070.862	3.628.317.810
Cộng	76.388.524.352	2.243.535.298	74.144.989.054
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.239.676.440	-	37.239.676.440
Phải thu khách hàng	37.757.305.113	203.565.494	37.553.739.619
Trả trước cho người bán	4.164.147.968	-	4.164.147.968
Các khoản phải thu khác	1.305.243.693	-	1.305.243.693
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.776.682.253	4.166.737.386	4.609.944.867
Cộng	89.243.055.467	4.370.302.880	84.872.752.587

B. Công nợ tài chính

Tại ngày 31/12/2012

Phải trả người bán	634.108.873	-	634.108.873
Người mua trả tiền trước	1.918.664.474	-	1.918.664.474
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	7.967.858.111	-	7.967.858.111
Cộng	11.770.676.818	-	11.770.676.818

Tại ngày 01/01/2012

Phải trả người bán	1.386.853.747	-	1.386.853.747
Người mua trả tiền trước	1.689.402.302	-	1.689.402.302
Chi phí phải trả	599.938.342	-	599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.474.446.027	-	15.474.446.027
Cộng	19.150.640.418	-	19.150.640.418

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá trung bình và giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 28/12/2012.
- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp cùng với các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán	634.108.873	-	634.108.873
Người mua trả tiền trước	1.918.664.474	-	1.918.664.474
Chi phí phải trả	1.250.045.360	-	1.250.045.360
Các khoản phải trả khác	7.967.858.111	-	7.967.858.111
Cộng	11.770.676.818	-	11.770.676.818
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	1.386.853.747	-	1.386.853.747
Người mua trả tiền trước	1.689.402.302	-	1.689.402.302
Chi phí phải trả	599.938.342	-	599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.474.446.027	-	15.474.446.027
Cộng	19.150.640.418	-	19.150.640.418

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.391.421.210	-	24.391.421.210
Phải thu khách hàng	41.419.266.467	-	41.419.266.467
Trả trước cho người bán	452.908.655	-	452.908.655
Các khoản phải thu khác	4.253.074.912	-	4.253.074.912
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.628.317.810	-	3.628.317.810
Cộng	74.144.989.054	-	74.144.989.054
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.239.676.440	-	37.239.676.440
Phải thu khách hàng	37.553.739.619	-	37.553.739.619
Trả trước cho người bán	4.164.147.968	-	4.164.147.968
Các khoản phải thu khác	1.305.243.693	-	1.305.243.693
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.609.944.867	-	4.609.944.867
Cộng	84.872.752.587	-	84.872.752.587

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Lưu Ngọc Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78.750.000.000	26.250.000.000	(852.856.825)	19.548.265.229	3.351.763.623	33.911.967.086
Tăng vốn trong năm trước	-	43.591.687	-	7.962.513.018	1.500.767.727	22.400.122.202
Lãi trong năm trước						22.400.122.202
Tăng vốn						
Tăng khác		43.591.687		7.962.513.018	1.500.767.727	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(185.788.313)	-	-	39.455.179.518
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức năm trước						20.376.980.000
Giảm khác			(185.788.313)			19.078.199.518
Số dư cuối năm trước	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	16.856.909.770
Tăng vốn trong năm	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	21.064.910.384
Lãi trong năm						21.064.910.384
Tăng vốn						
Tăng khác				6.755.493.513	972.169.672	
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	23.125.570.312
Lỗ trong năm						
Chia cổ tức trong năm						12.539.680.000
Giảm khác						10.585.890.312
Số dư cuối năm	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	14.796.249.842